

ĐỀ ÔN THI HÓA 8 HỌC KỲ II
NĂM HỌC 2021-2022

I. Trắc nghiệm (7,0 điểm) Khoanh tròn vào đáp án trả lời đúng nhất trong các câu sau:

Câu 1: Nước được cấu tạo như thế nào?

- A. Từ 1 nguyên tử hydro và 1 nguyên tử oxi
- B. Từ 2 nguyên tử hydro và 1 nguyên tử oxi
- C. Từ 1 nguyên tử hydro và 2 nguyên tử oxi
- D. Từ 2 nguyên tử hydro và 2 nguyên tử oxi

Câu 2: Đầu không là phản ứng hóa hợp

- A. $2\text{Cu} + \text{O}_2 \rightarrow 2\text{CuO}$
- B. $\text{Fe} + \text{O}_2 \rightarrow \text{FeO}$
- C. $\text{Mg} + \text{S} \rightarrow \text{MgS}$
- D. $\text{FeO} + 2\text{HCl} \rightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2\text{O}$

Câu 3: Hợp chất nào sau đây là bazơ:

- A. Canxi hidroxit
- B. Kali clorua
- C. Sắt (II) sunfat
- D. Đồng (II) nitrat

Câu 4: Góc axit của axit HNO_3 có hóa trị mấy ?

- A. II
- B. III
- C. I
- D. IV

Câu 5: Dung dịch là

- A. hỗn hợp gồm dung môi và chất tan.
- B. hợp chất gồm dung môi và chất tan.
- C. hỗn hợp đồng nhất gồm nước và chất tan.
- D. hỗn hợp đồng nhất gồm dung môi và chất tan.

Câu 6: Độ tan của một chất trong nước ở nhiệt độ xác định là

- A. số gam chất đó có thể tan trong 100 gam dung dịch.
- B. số gam chất đó có thể tan trong 100 gam nước để tạo thành dung dịch bão hòa.
- C. số gam chất đó có thể tan trong 100 gam nước.
- D. số gam chất đó có thể tan trong 100 gam dung môi để tạo thành dung dịch bão hòa.

Câu 7: Nồng độ phần trăm là nồng độ cho biết

- A. số gam chất tan có trong 100 gam dung dịch.
- B. số gam chất tan có trong 100 gam dung dịch bão hòa.
- C. số gam chất tan có trong 100 gam nước.
- D. số gam chất tan có trong 1 lít dung dịch.

Câu 8: Khi tăng nhiệt độ thì độ tan của chất rắn trong nước thay đổi như thế nào?

- A. Luôn tăng.
- B. Luôn giảm.
- C. Phần lớn là tăng.
- D. Phần lớn là giảm.

Câu 9: Cần bao nhiêu gam oxi để đốt cháy hết 2 mol lưu huỳnh?

- A. 16 gam.
- B. 32 gam.
- C. 48 gam.
- D. 64 gam.

Câu 10: Chất nào sau đây cháy mạnh trong khí oxi, sáng chói, tạo ra các hạt nóng chảy màu nâu?

- A. Fe.
- B. CH_4 .
- C. P.
- D. H_2 .

Câu 11: Cách đọc tên nào sau đây sai?

A. CuO: đồng (II) oxit

B. CO₂: cacbon (II) oxit

C. FeO: sắt (II) oxit

D. CaO: canxi oxit

Câu 12: Cho một lượng dư bột sắt Fe phản ứng với dung dịch axit clohidric HCl, sau khi phản ứng xảy ra thu được các sản phẩm là:

A. Fe dư, FeCl₂, H₂.

B. FeCl₂, H₂.

C. Fe dư, FeCl₂.

D. FeCl₂.

Câu 13: Có 4 lọ đựng riêng biệt: nước cất, dung dịch H₂SO₄, dung dịch NaOH, dung dịch NaCl. Bằng cách nào có thể nhận biết được mỗi chất trong các lọ?

A. Dùng giấy quì tím

B. Dùng giấy quì tím và đun cạn

C. Nhiệt phân và phenolphtalein

D. Dùng dung dịch NaOH

Câu 14: Cho dãy các axit sau: HCl, HNO₃, H₂SO₃, H₂CO₃, H₃PO₄, H₃PO₃, HNO₂. Số axit có ít nguyên tử oxi là

A. 2

B. 5

C. 4

D. 3

Câu 15: Ở 20°C, khi hòa tan 40 gam kali nitrat vào 95 gam nước thì được dung dịch bão hòa. Vậy ở 20°C, độ tan của kali nitrat là:

A. 40,1 gam.

B. 44,2 gam.

C. 42,1 gam.

D. 43,5 gam.

Câu 16: Để tính nồng độ phần trăm của dung dịch H₂SO₄, người ta làm thế nào?

A. Tính số gam H₂SO₄ có trong 100 gam dung dịch.

B. Tính số gam H₂SO₄ có trong 1 lít dung dịch.

C. Tính số gam H₂SO₄ có trong 1000 gam dung dịch.

D. Tính số mol H₂SO₄ có trong 10 lít dung dịch.

Câu 17: Tính khối lượng NaOH có trong 200 gam dung dịch NaOH 15%

A. 20 gam.

B. 30 gam.

C. 40 gam.

D. 50 gam

Câu 18: Hoà tan 4 gam NaOH vào nước, thu được 200ml dung dịch. Nồng độ mol của dung dịch NaOH là:

A. 0,25M.

B. 0,1M.

C. 0,2M.

D. 0,5M.

Câu 19: Để pha 100 gam dung dịch CuSO₄ 5% thì khối lượng nước cần lấy là

A. 97 gam.

B. 96 gam.

C. 95 gam.

D. 98 gam.

Câu 20: Hoà tan 20 gam muối vào nước được bao nhiêu gam dung dịch có nồng độ 10%?

A. 200 gam.

B. 300 gam.

C. 400 gam.

D. 500 gam.

II. Tự luận (3,0 điểm)

Câu 21 (2,0 điểm)

Cho các hợp chất sau: P₂O₅, Fe(OH)₃, H₂SO₃, Ca(HCO₃)₂. Hãy phân loại và gọi đúng tên các hợp chất trên.

Câu 22 (1,0 điểm)

Muốn pha 250 ml dung dịch NaOH nồng độ 0,5M từ dung dịch NaOH 2M thì thể tích dung dịch NaOH 2M cần bao nhiêu ml?

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN, BIỂU ĐIỂM

I. TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu Đề	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
HH8-Gốc	B	D	A	C	D	B	A	C	D	A	B	A	B	D	C	A	B	D	A	C

II. Tự luận (3,0 điểm)

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 21 (2,0 điểm)	- Oxit: P ₂ O ₅ đi photpho penta oxit - Bazơ: Fe(OH) ₃ Sắt (III) hidroxit - Axit: H ₂ SO ₃ Axit sunfuro - Muối: Ca(HCO ₃) ₂ Canxi hidrocacbonat	0,5 điểm 0,5 điểm 0,5 điểm 0,5 điểm
Câu 22 (1,0 điểm)	Đổi 250 ml = 0,25 lít	0,25 điểm
	Pha loãng dung dịch có nồng độ 2M xuống 0,5M thì số mol NaOH không đổi	0,25 điểm
	$n_{\text{NaOH}} = 0,5 \cdot 0,25 = 0,125 \text{ mol}$	0,25 điểm
	Thể tích dung dịch NaOH 2M cần lấy là $V = \frac{n}{C_M} = \frac{0,125}{2} = 0,0625 \text{ lit} = 62,5 \text{ ml}$	0,25 điểm

HƯỚNG DẪN CHẤM

I. Phần trắc nghiệm:

- Từ câu 1 đến câu 8 mỗi câu HS khoanh tròn đúng = 0,5 điểm
- Từ câu 9 đến câu 20 mỗi câu HS khoanh tròn đúng = 0,25 điểm.

Mỗi câu chỉ khoanh tròn 1 ý đúng nhất, nếu khoanh tròn vào 2 ý trở lên không cho điểm.

II. Phần tự luận: giáo viên chấm và cho điểm theo đáp án, nếu thiếu ý nào thì điểm ý đó.

Câu 21: Hs xác định loại hợp chất = 0,25 điểm. Gọi đúng tên của hợp chất = 0,25 điểm

Câu 22. Nếu HS có cách làm khác nhưng lập luận đúng cho điểm tối đa
